

 Xin chào	 chào mừng
 Chào buổi sáng	 vâng
 Chào buổi tối	 không
 Tạm biệt	 Chào buổi chiều

환영합니다 Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. 저희 집에 오신 것을 환영합니다. 레슨 1 · 인사	안녕하세요 Xin chào, bạn có khỏe không? 안녕하세요, 어떻게 지내세요? 레슨 1 · 인사
네 Vâng, tôi hiểu rồi. 네, 알겠어요. 레슨 1 · 인사	좋은 아침이에요 Chào buổi sáng! 좋은 아침이에요! 레슨 1 · 인사
아니요 Cô ấy nói không. 그녀는 아니요라고 말했어요. 레슨 1 · 인사	좋은 저녁이에요 Chào buổi tối! 좋은 저녁이에요! 레슨 1 · 인사
안녕하세요 Chào buổi chiều! 안녕하세요! 레슨 1 · 인사	안녕히 가세요 Tạm biệt, Anna! 안녕히 가세요, 안나 씨! 레슨 1 · 인사

 Hẹn gặp lại bạn sớm	 Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	내일 봐요 Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! 내일 봐요! 레슨 1 · 인사	곧 봐요 Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! 미아 씨, 곧 봐요! 레슨 1 · 인사
 Rất vui được gặp bạn	 Bạn khỏe không?	어떻게 지내세요? Hôm nay bạn khỏe không? 오늘 어떻게 지내세요? 레슨 1 · 인사	만나서 반가워요 Rất vui được gặp bạn! 저도 만나서 반가워요. 레슨 1 · 인사
 người đàn ông	 phụ nữ	여자 Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. 여자가 모자를 써요. 레슨 2 · 사람 & 호칭	남자 Người đàn ông đang đọc sách. 남자는 책을 읽어요. 레슨 2 · 사람 & 호칭
 cậu bé	 bé gái	소녀 Bé gái có một quả bóng. 소녀가 공을 가지고 있어요. 레슨 2 · 사람 & 호칭	소년 Cậu bé đang chơi với đồ chơi. 소년이 장난감을 가지고 놀아요. 레슨 2 · 사람 & 호칭

 người	 mọi người	saramdeul Mọi người đang rất vui. 사람들이 아주 행복해요. 레슨 2 · 사람 & 호칭	saram Anh ấy là một người tốt. 그는 좋은 사람이에요. 레슨 2 · 사람 & 호칭
 người lớn	 em bé	agi Em bé cần sữa. 아기가 우유가 필요해요. 레슨 2 · 사람 & 호칭	seongin Tôi là người lớn. 저는 성인이에요. 레슨 2 · 사람 & 호칭
 Ông	 bà	buin Bà Smith là giáo viên. 스미스 부인은 선생님이예요. 레슨 2 · 사람 & 호칭	ssi Ông Smith thích đọc sách. 스미스 씨는 책 읽는 것을 좋아해요. 레슨 2 · 사람 & 호칭
 hàng xóm	 bạn	chingu Bạn của tôi thích đọc sách. 제 친구는 책 읽는 것을 좋아해요. 레슨 2 · 사람 & 호칭	iut Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. 제 이웃은 아주 친절해요. 레슨 2 · 사람 & 호칭

 hôm nay	 ngày mai
 hôm qua	 bây giờ
 buổi chiều	 buổi tối
 phút	 buổi sáng

내일 Ngày mai là một ngày mới. 내일은 새로운 날이에요. 레슨 3 · 시간 기초	오늘 Hôm nay là một ngày tốt lành. 오늘은 좋은 날이에요. 레슨 3 · 시간 기초
지금 Anh ấy muốn nó bây giờ. 그는 지금 그것을 원해요. 레슨 3 · 시간 기초	어제 Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. 저는 어제 그녀를 봤어요. 레슨 3 · 시간 기초
저녁 Buổi tối thật yên tĩnh. 저녁은 조용해요. 레슨 3 · 시간 기초	오후 Tôi thích buổi chiều. 저는 오후를 좋아해요. 레슨 3 · 시간 기초
아침 Tôi ăn sáng vào buổi sáng. 저는 아침에 아침을 먹어요. 레슨 3 · 시간 기초	분 Chúng tôi cần năm phút. 저희는 오 분이 필요해요. 레슨 3 · 시간 기초

 lát nữa	 sớm	일찍 Cô ấy thức dậy sớm. 그녀는 일찍 일어나요. 레슨 3 · 시간 기초	나중에 Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. 나중에 할 거예요. 레슨 3 · 시간 기초
 muộn	 giờ	시간 Lớp học kéo dài một giờ. 수업은 한 시간이에요. 레슨 3 · 시간 기초	늦다 Anh ấy thường xuyên đi muộn. 그 사람은 자주 늦어요. 레슨 3 · 시간 기초
 Tên bạn là gì	 Tên tôi là ...	제 이름은 ...예요 Tên tôi là Emily. 제 이름은 에밀리예요. 레슨 4 · 이름 & 출신	이름이 뭐예요? Tên bạn là gì? 이름이 뭐예요? 레슨 4 · 이름 & 출신
 Bạn đến từ đâu	 tôi đến từ ...	에서 왔어요 Tôi đến từ Đức. 저는 독일에서 왔어요. 레슨 4 · 이름 & 출신	어디에서 왔어요? Bạn đến từ đâu? 어디에서 왔어요? 레슨 4 · 이름 & 출신

 Bạn sống ở đâu	 Tôi sống ở	에 살다 Tôi sống ở Nhật Bản. 저는 일본에 살아요. 레슨 4 · 이름 & 출신	어디에 살아요? Bạn sống ở đâu? 어디에 살아요? 레슨 4 · 이름 & 출신
 Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	 tôi nói	말하다 Tôi nói tiếng Anh giỏi. 저는 영어를 잘 말해요. 레슨 4 · 이름 & 출신	어떤 언어를 하세요? Bạn nói được những ngôn ngữ nào? 어떤 언어를 하세요? 레슨 4 · 이름 & 출신
 Tôi nói được một chút	 Bạn sinh ra ở đâu?	어디에서 태어났어요? Bạn sinh ra ở đâu? 어디에서 태어났어요? 레슨 4 · 이름 & 출신	조금 하다 Tôi nói được một chút tiếng Pháp. 저는 프랑스어를 조금 해요. 레슨 4 · 이름 & 출신
 Họ của bạn là gì	 Đây là bạn của tôi	이쪽은 제 친구예요 Đây là bạn của tôi, Lisa. 이쪽은 제 친구 리사예요. 레슨 4 · 이름 & 출신	성이 어떻게 되세요? Họ của bạn là gì? 성이 어떻게 되세요? 레슨 4 · 이름 & 출신

 pha	 nhận	받다 Anh ấy nhận được một món quà. 그는 선물을 받았어요. 레슨 5 · 일상 동사 — 핵심 행동	만들다 Tôi pha cà phê rất ngon. 저는 맛있는 커피를 만들어요. 레슨 5 · 일상 동사 — 핵심 행동
 có	 ăn	먹다 Họ đang ăn táo. 그들은 사과를 먹어요. 레슨 5 · 일상 동사 — 핵심 행동	있다 Emma có một chiếc ô tô. 엠마는 차가 있어요. 레슨 5 · 일상 동사 — 핵심 행동
 uống	 ngủ	자다 Bây giờ tôi muốn ngủ. 저는 지금 자고 싶어요. 레슨 5 · 일상 동사 — 핵심 행동	마시다 Bạn có uống cà phê không? 커피를 마셔요? 레슨 5 · 일상 동사 — 핵심 행동
 thấy	 nhìn	쳐다보다 Adam thích nhìn những bức ảnh. 아담은 사진을 쳐다보는 것을 좋아합니다. 레슨 5 · 일상 동사 — 핵심 행동	보다 Bạn có thấy ngôi nhà đó không? 집을 볼 수 있어요? 레슨 5 · 일상 동사 — 핵심 행동

 đọc	 mở	열다 Cô ấy mở cửa sổ. 그녀는 창문을 열어요. 레슨 5 · 일상 동사 — 핵심 행동	읽다 Học sinh đọc sách. 학생은 책을 읽어요. 레슨 5 · 일상 동사 — 핵심 행동
 đóng	 đến	오다 Bạn đến đây mỗi ngày. 매일 여기에 와요. 레슨 5 · 일상 동사 — 핵심 행동	닫다 Tôi đóng cửa. 저는 문을 닫아요. 레슨 5 · 일상 동사 — 핵심 행동
 làm ơn	 Cảm ơn	감사합니다 Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. 도와주셔서 감사합니다. 레슨 6 · 정중한 부탁	주세요 Làm ơn mở cửa giúp tôi. 문을 열어 주세요. 레슨 6 · 정중한 부탁
 Không có chi	 Xin lỗi	실례합니다 Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. 실례합니다, 도움이 필요해요. 레슨 6 · 정중한 부탁	천만에요 Không có chi. 천만에요. 레슨 6 · 정중한 부탁

 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	도와주시겠어요? Bạn có thể giúp tôi không? 저 좀 도와주시겠어요? 레슨 6 · 정중한 부탁	죄송해요 Tôi xin lỗi. 죄송해요. 레슨 6 · 정중한 부탁
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	조금 더 천천히 말씀해 주시겠어요? Bạn có thể nói chậm hơn được không? 조금 더 천천히 말씀해 주시겠어요? 레슨 6 · 정중한 부탁	다시 말씀해 주시겠어요? Bạn có thể nhắc lại câu đó không? 그걸 다시 말씀해 주시겠어요? 레슨 6 · 정중한 부탁
 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	주세요 Tôi muốn thêm một chút trà. 차를 좀 더 주세요. 레슨 6 · 정중한 부탁	주시겠어요? Cho tôi nước được không? 물 좀 주시겠어요? 레슨 6 · 정중한 부탁
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	아도 되다 Tôi ngồi có được không? 앉아도 돼요? 레슨 6 · 정중한 부탁	해도 돼요? Cho tôi xin một chút nước được không? 물 좀 마셔도 돼요? 레슨 6 · 정중한 부탁

 số không	 một	하나 Tôi có một quả táo. 저는 사과가 하나 있어요. 레슨 7 · 숫자	영 Số không nhỏ hơn một. 영은 일보다 작아요. 레슨 7 · 숫자
 hai	 ba	셋 Không, ba là quá nhiều. 아니요, 셋은 너무 많아요. 레슨 7 · 숫자	둘 Có hai con mèo. 고양이가 두 마리 있어요. 레슨 7 · 숫자
 bốn	 năm	다섯 Tôi có năm con chó. 저는 개가 다섯 마리 있어요. 레슨 7 · 숫자	넷 Cho tôi bốn cái, làm ơn. 네 개 주세요. 레슨 7 · 숫자
 sáu	 bảy	칠 Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. 저는 칠 킬로미터를 달려요. 레슨 7 · 숫자	여섯 Anh ấy đi cùng sáu người bạn. 그는 친구 여섯 명과 같이 왔어요. 레슨 7 · 숫자

 tám	 chín	구 Chín là con số may mắn của tôi. 구는 제 행운의 숫자예요. 레슨 7 · 숫자	여덟 Một con nhện có tám cái chân. 거미는 다리가 여덟 개 있어요. 레슨 7 · 숫자
 mười	 cộng	더하기 Hai cộng hai bằng bốn. 이 더하기 이는 사예요. 레슨 7 · 숫자	열 Chúng ta có mười ngón tay. 우리는 손가락이 열 개 있어요. 레슨 7 · 숫자
 Tôi không hiểu	 Bạn có thể nhắc lại không?	다시 말씀해 주시겠어요? Bạn có thể nhắc lại không? 다시 말씀해 주시겠어요? 레슨 8 · 이해 & 되묻기	이해가 안 돼요 Tôi không hiểu. 이해가 안 돼요. 레슨 8 · 이해 & 되묻기
 Chậm hơn một chút ạ	 Điều đó có nghĩa là gì?	그게 무슨 뜻이에요? Điều đó có nghĩa là gì? 그게 무슨 뜻이에요? 레슨 8 · 이해 & 되묻기	더 천천히 말해 주세요 Chậm hơn một chút ạ. 더 천천히 말해 주세요. 레슨 8 · 이해 & 되묻기

 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?	철자가 어떻게 돼요? Bạn đánh vần từ đó như thế nào? 철자가 어떻게 돼요? 레슨 8 · 이해 & 되묻기	~로 뭐라고 해요? Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? 스페인어로 뭐라고 해요? 레슨 8 · 이해 & 되묻기
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?	보여 줄 수 있어요? Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? 사진을 보여 줄 수 있어요? 레슨 8 · 이해 & 되묻기	적어 주시겠어요? Bạn có thể viết nó ra được không? 좀 적어 주시겠어요? 레슨 8 · 이해 & 되묻기
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ	잠시만요 Chờ một chút ạ. 잠시만요. 레슨 8 · 이해 & 되묻기	... 할 줄 알아요? Bạn có nói tiếng Anh không? 영어 할 줄 알아요? 레슨 8 · 이해 & 되묻기
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết	몰라요 Tôi không biết. 몰라요. 레슨 8 · 이해 & 되묻기	그렇게 생각하다 Tôi cũng nghĩ vậy. 저도 그렇게 생각해요. 레슨 8 · 이해 & 되묻기

 này	 kia	그 Con chó kia rất thân thiện. 그 개는 아주 순해요. 레슨 9 · 지시어 & 가리키기	이것 Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. 이것은 제 빨간 차예요. 레슨 9 · 지시어 & 가리키기
 ở đây	 ở đó	거기 Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. 우리는 퇴근 후에 거기에서 만나요. 레슨 9 · 지시어 & 가리키기	여기 Tôi thích ở đây. 저는 여기 있는 것을 좋아해요. 레슨 9 · 지시어 & 가리키기
 khác	 giống nhau	같다 Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. 우리는 같은 파란색 셔츠를 입어요. 레슨 9 · 지시어 & 가리키기	다른 Anh ấy muốn một miếng bánh khác. 그는 다른 케이크 조각을 원해요. 레슨 9 · 지시어 & 가리키기
 này	 kia	그 Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. 그 쿠키 정말 맛있어 보여요. 레슨 9 · 지시어 & 가리키기	이 Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. 이 사과들은 지금 먹기 좋아요. 레슨 9 · 지시어 & 가리키기

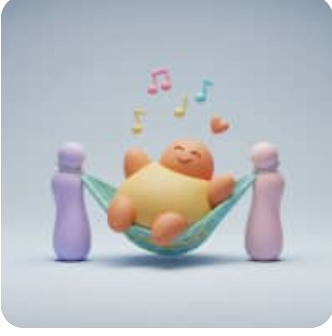
 ngay đây	 đằng kia
 trên	 bên dưới
 Đạo này thế nào?	 Lâu rồi không gặp
 Bạn thích ...	 Bạn đang làm gì ...?

저기 Giày của tôi ở đằng kia. 제 신발은 저기에 있어요. 레슨 9 · 지시어 & 가리키기	바로 여기 Chìa khóa ở ngay đây. 열쇠가 바로 여기에 있어요. 레슨 9 · 지시어 & 가리키기
밑 Con chó đang ở bên dưới cái bàn. 강아지가 테이블 밑에 있어요. 레슨 9 · 지시어 & 가리키기	위에 Con mèo đang ở trên cái bàn. 고양이가 테이블 위에 있어요. 레슨 9 · 지시어 & 가리키기
오랜만이에요 Lâu rồi không gặp. 오랜만이에요. 레슨 10 · 짧은 인사말	어떻게 지내요? Đạo này thế nào? 어떻게 지내요? 레슨 10 · 짧은 인사말
뭐 해요? Bạn đang làm gì thế? 지금 뭐 해요? 레슨 10 · 짧은 인사말	무엇을 즐기세요? Bạn thích làm gì? 무엇을 즐기세요? 레슨 10 · 짧은 인사말

 Chúc bạn một ngày tốt lành	 Bảo trọng	조심해서 가세요 Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. 조심해서 가세요. 내일 봐요. 레슨 10 · 짧은 인사말	좋은 하루 보내세요 Chúc bạn một ngày tốt lành, John! 존 씨, 좋은 하루 보내세요! 레슨 10 · 짧은 인사말
 Chúc may mắn!	 Chúc mừng	축하해요 Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. 축하해요! 힘든 일을 다 끝냈어요. 레슨 10 · 짧은 인사말	행운을 빌어요 Chúc may mắn! Tôi tin bạn! 행운을 빌어요! 저는 믿어요! 레슨 10 · 짧은 인사말
 Chúc mừng!	 Không vấn đề gì	괜찮아요 Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. 괜찮아요, 제가 도와줄 수 있어요. 레슨 10 · 짧은 인사말	건배해요 Chúc mừng! 건배해요! 레슨 10 · 짧은 인사말
 Đừng lo	 Được thôi	좋아요 Được thôi, cảm ơn bạn! 저는 좋아요, 고마워요! 레슨 10 · 짧은 인사말	걱정하지 마세요 Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. 걱정하지 마세요, 다 괜찮을 거예요. 레슨 10 · 짧은 인사말

 biết	 hỏi
 nghe	 học
 nói chuyện với	 nói
 chọn	 viết

물어보다 Bạn có thể hỏi anh trai của mình. 남동생에게 물어볼 수 있어요. 레슨 11 · 일상 동사 — 소통 & 생각	알다 Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. 이제 정답을 알아요. 레슨 11 · 일상 동사 — 소통 & 생각
배우다 Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. 매일 새로운 것을 배워요. 레슨 11 · 일상 동사 — 소통 & 생각	들리다 Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? 저 소리가 들려요? 레슨 11 · 일상 동사 — 소통 & 생각
말하다 Tôi muốn nói một điều gì đó. 저는 무언가를 말하고 싶어요. 레슨 11 · 일상 동사 — 소통 & 생각	이야기하다 Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? 친구들과 이야기하는 것을 좋아해요? 레슨 11 · 일상 동사 — 소통 & 생각
쓰다 Các học sinh viết một câu chuyện. 학생들은 이야기를 써요. 레슨 11 · 일상 동사 — 소통 & 생각	고르다 Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. 가장 좋아하는 색을 골라요. 레슨 11 · 일상 동사 — 소통 & 생각

 gọi	 nghe	듣다 Tôi nghe đài. 저는 라디오를 들어요. 레슨 11 · 일상 동사 — 소통 & 생각	전화하다 Tôi sẽ gọi cho bạn. 제가 전화할 거예요. 레슨 11 · 일상 동사 — 소통 & 생각
 học	 nói	알려주다 Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. 그는 나에게 그의 이름을 알려줍니 다. 레슨 11 · 일상 동사 — 소통 & 생각	공부하다 Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. 저는 시험마다 열심히 공부해요. 레슨 11 · 일상 동사 — 소통 & 생각
 gặp	 tham gia	가입하다 Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. 그녀는 우리 그룹에 가입할 거예요. 레슨 12 · 동사 — 사교 & 가벼운 대화	만나다 Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. 내일 만날게요. 레슨 12 · 동사 — 사교 & 가벼운 대화
 thích	 miêu tả	묘사하다 Cậu bé đã miêu tả con vật đó. 그 소년은 그 동물을 묘사했습니다. 레슨 12 · 동사 — 사교 & 가벼운 대화	즐기다 Chúng tôi thích âm nhạc này. 우리는 음악을 즐겨요. 레슨 12 · 동사 — 사교 & 가벼운 대화

 giải thích	 dạy	가르치다 Tôi dạy các sinh viên mới. 저는 새로운 학생들을 가르쳐요. 레슨 12 · 동사 — 사교 & 가벼운 대화	설명하다 Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. 그녀가 그 문제를 설명할 거예요. 레슨 12 · 동사 — 사교 & 가벼운 대화
 giới thiệu	 nhận	받다 Cô ấy nhận món quà. 그녀는 선물을 받아요. 레슨 12 · 동사 — 사교 & 가벼운 대화	소개하다 Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. 제 친구를 소개할게요. 레슨 12 · 동사 — 사교 & 가벼운 대화
 từ chối	 hứa	약속하다 Tôi hứa sẽ giúp bạn. 제가 도와주기로 약속할게요. 레슨 12 · 동사 — 사교 & 가벼운 대화	거부하다 Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. 그 아이는 음식을 거부해요. 레슨 12 · 동사 — 사교 & 가벼운 대화
 thảo luận	 liên lạc	연락하다 Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. 의사 선생님께 연락할게요. 레슨 12 · 동사 — 사교 & 가벼운 대화	논의하다 Họ thảo luận về kế hoạch mới. 그들은 새로운 계획을 논의합니다. 레슨 12 · 동사 — 사교 & 가벼운 대화

 cười	 hét	소리치다 Cậu bé hét lên để cầu cứu. 소년이 도와달라고 소리칩니다. 레슨 13 · 동사 — 소리 & 몸짓	웃다 Lũ trẻ cười lớn. 아이들이 크게 웃습니다. 레슨 13 · 동사 — 소리 & 몸짓
 thì thắm	 vẫy tay	손을 흔들다 Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. 그녀는 작별 인사로 손을 흔든다. 레슨 13 · 동사 — 소리 & 몸짓	속삭이다 Anh ấy thì thầm vào tai tôi. 그는 내 귀에 대고 속삭여요. 레슨 13 · 동사 — 소리 & 몸짓
 gật đầu	 ôm	껴안다 Người mẹ ôm con mình. 어머니가 아이를 껴안습니다. 레슨 13 · 동사 — 소리 & 몸짓	끄덕이다 Người phụ nữ gật đầu. 여자가 고개를 끄덕입니다. 레슨 13 · 동사 — 소리 & 몸짓
 hôn	 chỉ	가리키다 Đứa trẻ chỉ vào con chó. 아이가 강아지를 가리킵니다. 레슨 13 · 동사 — 소리 & 몸짓	뽀뽀하다 Người mẹ hôn con mình. 엄마가 아이에게 뽀뽀해요. 레슨 13 · 동사 — 소리 & 몸짓

 chóp mắt	 cau mày	찌푸리다 Người bố cau mày với con trai mình. 아버지는 아들을 보고 얼굴을 찌푸립니다. 레슨 13 · 동사 — 소리 & 몸짓	깜빡이다 Anh ấy chớp mắt liên tục. 그는 눈을 빠르게 깜빡입니다. 레슨 13 · 동사 — 소리 & 몸짓
 ngáp	 ngửi	냄새를 맡다 Con chó ngửi thức ăn. 강아지가 음식의 냄새를 맡아요. 레슨 13 · 동사 — 소리 & 몸짓	하품하다 Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. 피곤한 남자가 하품합니다. 레슨 13 · 동사 — 소리 & 몸짓
 tốt	 hôi	나쁘다 Sữa đó có mùi hôi. 그 우유는 냄새가 나빠요. 레슨 14 · 핵심 형용사 & 반대말	좋다 Cô ấy là một người tốt. 그녀는 좋은 사람이에요. 레슨 14 · 핵심 형용사 & 반대말
 to	 nhỏ	작다 Em bé có bàn tay nhỏ. 아기는 손이 작아요. 레슨 14 · 핵심 형용사 & 반대말	크다 Con chó to có thể nhảy. 큰 개는 점프할 수 있어요. 레슨 14 · 핵심 형용사 & 반대말

 sai	 dễ	쉽다 Bài toán này rất dễ. 이 수학 문제는 쉬워요. 레슨 14 · 핵심 형용사 & 반대말	틀리다 Câu trả lời của bạn bị sai. 대답이 틀렸어요. 레슨 14 · 핵심 형용사 & 반대말
 khó	 nhanh	빠르다 Ô tô đi rất nhanh. 차들이 아주 빨리 가요. 레슨 14 · 핵심 형용사 & 반대말	어렵다 Bài kiểm tra đó rất khó. 그 시험은 어려웠어요. 레슨 14 · 핵심 형용사 & 반대말
 chậm	 mới	새롭다 Đây là một chiếc xe ô tô mới. 이것은 새로운 차예요. 레슨 14 · 핵심 형용사 & 반대말	느리다 Con rùa rất chậm. 거북이는 매우 느려요. 레슨 14 · 핵심 형용사 & 반대말
 thật	 sai	틀리다 Câu trả lời là sai. 그 답은 틀려요. 레슨 14 · 핵심 형용사 & 반대말	사실이다 Câu chuyện này có thật không? 이 이야기는 사실이에요? 레슨 14 · 핵심 형용사 & 반대말

 tôi muốn	 tôi cần ...	해야 하다 Tôi cần gọi cho cô ấy. 그녀에게 전화해야 해요. 레슨 15 · 일상 활동	-고 싶다 Tôi muốn ăn pizza. 피자를 먹고 싶어요. 레슨 15 · 일상 활동
 tôi sắp	 tôi muốn	-기를 원하다 Tôi muốn chơi quần vợt. 저는 테니스 치기를 원합니다. 레슨 15 · 일상 활동	ㄹ 거예요 Tôi sắp ăn rồi. 곧 먹을 거예요. 레슨 15 · 일상 활동
 tôi phải	 Cho tôi ...	해도 되다 Cho tôi xin nước nhé? 물 좀 마셔도 돼요? 레슨 15 · 일상 활동	-아야 하다 Tôi phải đi bây giờ. 지금 가야 해요. 레슨 15 · 일상 활동
 giúp tôi ...	 chỉ cho tôi cách ...	...하는 방법을 알려주세요 Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. 이거 하는 방법을 알려주세요. 레슨 15 · 일상 활동	... 좀 도와주세요 Làm ơn giúp tôi với cái túi này. 이 가방 좀 도와주세요. 레슨 15 · 일상 활동

 Bây giờ tôi không thể ...	 tôi đang cố ...	으려고 노력하다 Tôi đang cố ngử đây. 지금 자려고 노력하고 있어요. 레슨 15 · 일상 활동	지금 ... 수 없다 Bây giờ tôi không thể giúp được. 지금 도와줄 수 없어요. 레슨 15 · 일상 활동
 Có thể ... không	 Tôi có thể ... ở đâu	어디에서 ... 수 있어 요? Tôi có thể ăn trưa ở đâu? 어디에서 점심을 먹을 수 있어요? 레슨 15 · 일상 활동	가능하다 Ở đây có thể bơi không? 여기서 수영이 가능해요? 레슨 15 · 일상 활동
 thứ Hai	 thứ Ba	화요일 Thứ Ba lúc nào cũng vui. 화요일은 항상 재미있어요. 레슨 16 · 시간 & 달력	월요일 thứ Hai là ngày đầu tuần. 월요일은 첫 번째 날이에요. 레슨 16 · 시간 & 달력
 thứ Tư	 thứ Năm	목요일 Anh ấy đến vào thứ Năm. 그는 목요일에 와요. 레슨 16 · 시간 & 달력	수요일 Cô ấy về nhà vào thứ Tư. 그녀는 수요일에 집에 가요. 레슨 16 · 시간 & 달력

 thứ Sáu	 thứ Bảy	토요일 Tôi đi vào thứ Bảy. 저는 토요일에 떠나요. 레슨 16 · 시간 & 달력	금요일 thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. 금요일이 가장 좋은 날이에요. 레슨 16 · 시간 & 달력
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	평일 Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. 그녀는 평일 아침마다 일해요. 레슨 16 · 시간 & 달력	일요일 Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. 저는 일요일에 쉴 거예요. 레슨 16 · 시간 & 달력
 cuối tuần	 hàng ngày	매일 Chúng tôi đọc báo hàng ngày. 우리는 매일 신문을 읽어요. 레슨 16 · 시간 & 달력	주말 Ai mà không thích cuối tuần chứ? 누가 주말을 안 좋아해요? 레슨 16 · 시간 & 달력
 hàng tuần	 hàng tháng	매달 Họ trả mức giá hàng tháng. 그들은 매달 요금을 내요. 레슨 16 · 시간 & 달력	매주 Tôi thường xem tin tức hàng tuần. 저는 보통 매주 뉴스를 봐요. 레슨 16 · 시간 & 달력

 ngày	 đêm	밤 Chúng tôi ngủ vào ban đêm. 우리는 밤에 자요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해	하루 Chúng tôi đã đợi một ngày. 우리는 하루 동안 기다렸어요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해
 tuần	 tháng	달 Anh ấy đã làm việc được một tháng. 그는 한 달 동안 일했습니다. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해	주 Chúng tôi đã ở lại một tuần. 우리는 일주일 동안 머물렀어요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해
 năm	 thời gian	시간 Chúng ta cần thêm thời gian. 우리는 시간이 더 필요해요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해	년 Chúng tôi đã đợi một năm. 우리는 일 년 동안 기다렸어요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해
 khoảnh khắc	 tương lai	미래 Tôi suy nghĩ về tương lai. 저는 미래에 대해 생각해요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해	잠시 Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. 그는 잠시 동안 기다렸습니다. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해

 ... giờ	 nửa đêm	자정 Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. 우리는 자정에 출발할 거예요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해	시 Tôi thức dậy lúc bây giờ. 저는 일곱 시에 일어납니다. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해
 buổi trưa	 tối nay	오늘 밤 Khách sẽ đến vào tối nay. 손님들은 오늘 밤에 도착할 거예요. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해	한낮 Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. 한낮에는 태양이 뜨겁습니다. 레슨 17 · 시간 명사 — 낮, 밤, 해